

Bản án số: 722/2021/DS-PT

Ngày: 23-12-2021

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Trương Việt Hồng

2/ Bà Huỳnh Thị Như Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Nguyễn Văn Hoàng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 23 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 151/2021/TLPT-DS ngày 05 tháng 05 năm 2021, về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3787/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 9245/2021/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1/ Ông Phạm Đình A, sinh năm 1955.

Địa chỉ: 28/19 Đường số 2, Phường 3, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

1.2/ Ông Phạm Đình B, sinh năm 1956

Địa chỉ: 606/39/1 Đường M1, Phường 14, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.
(có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Lê Dũng** – Luật sư của Văn phòng luật sư Việt Quốc, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1/ Ông Phạm Đình C, sinh năm 1953

2.2/ Bà Phạm Thị Thanh D, sinh năm 1957 (có mặt)

2.3/ Bà Nguyễn Thị Phương E, sinh năm 1966 (có mặt)

2.4/ Ông Phạm Đình F, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng địa chỉ: 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ông C: Bà Phạm Thị Thanh D, sinh năm 1957. (có mặt)

(Theo Văn bản ủy quyền công chứng số 04372 ngày 19/5/2021 của Văn phòng công chứng Nguyễn Lê Nghĩa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Bà Phạm Thị G, sinh năm 1950 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 204/2 ấp Lộ Đá, xã An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

3.2/ Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1959 (có mặt)

3.3/ Ông Phạm Đình H, sinh năm 1952 (có mặt)

Cùng địa chỉ : 43/39 đường số 1, Phường 3, quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.4/ Ông Phạm Tất J, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi ở hiện nay: Tổ 7, khu phố Thị Vải, phường MV, thị xã PM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn – Ông Phạm Đình C, Bà Phạm Thị Thanh D, bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/5/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là Ông Phạm Đình A và ông Phạm Đình B (tên khác: Phạm Đình B) trình bày:

Cụ Phạm Đình K trước đây có chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị T(sống chung với nhau trước năm 1987 mà không có đăng ký kết hôn). Hai người có 06 người con chung gồm: Phạm Đình C (sinh năm 1953), Phạm Đình A (sinh năm 1955), Phạm Thị Thanh D (sinh năm 1957), Phạm Tất Đ (sinh năm 1963), Nguyễn Thị Phương E (sinh năm 1966), Phạm Đình F (sinh năm 1970).

Cụ K cũng chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị S (có giấy chứng chỉ sống chung ngày 02/8/1982 của Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận X). Hai người có 04 người con chung gồm: Phạm Thị G (sinh năm 1950), Phạm Đình H (sinh năm 1952), Phạm Đình B (sinh năm 1956), Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1959).

Sinh thời, cụ K có tạo lập tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là nhà đất 616 Đường Q1) theo giấy chứng nhận số BP980026, sổ vào sổ cấp GCN: CH00529 được Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 31/10/2013. Hiện Ông C, Bà D, Bà E, Ông F đang quản lý sử dụng tài sản trên.

Ngày 30/9/2016, cụ K chết không để lại di chúc, như vậy nhà và đất trên của cụ K được chia cho các đồng thừa kế. Cụ Tmất năm 1980, cụ K mất năm 2016, cụ S mất năm 2018 nên tại thời điểm cụ K mất thì cụ S vẫn thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ông A và ông B yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ K là nhà và đất tại địa chỉ 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X cho 11 người đồng thừa kế còn lại của cụ K gồm: cụ S (người thừa kế theo pháp luật của cụ S: Bà G, Ông H, ông Trí, Bà P), Bà G, Ông H, ông Trí, Bà P, Ông A, Ông C, Bà D, Ông J, Bà E, Ông F.

Ông A và ông B đồng ý với bản di chúc của cụ K lập ngày 02/11/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp pháp và đề nghị Tòa án xử theo đúng pháp luật về thừa kế.

Tại bản tự khai ngày 22/6/2019 bị đơn là Ông Phạm Đình C trình bày: Ông C chỉ muốn anh em ngồi xuống hòa giải.

Tại bản tự khai ngày 28/6/2019 bị đơn là Phạm Thị Thanh D trình bày: Cụ K đứng tên nhà và đất tại số 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ K mua căn nhà này năm 1960 và mười anh em gồm con của cụ T và cụ S cùng nhau lớn lên ở đây. Cụ T mất năm 1980, đến năm 2016 thì cụ K mất. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ kiện thấu tình đạt lý vì thật lòng 04 bị đơn không có ý định tranh chấp, chỉ mong các anh em ngồi xuống hòa giải.

Tại bản tự khai ngày 24/6/2019 và đơn yêu cầu phản tố ngày 22/8/2019 bị đơn là Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F cùng trình bày:

Cụ K chung sống như vợ chồng với cụ T có 06 người con chung gồm: Phạm Đình C (sinh năm 1953), Phạm Đình A (sinh năm 1955), Phạm Thị Thanh D (sinh năm 1957), Phạm Tất Đ (sinh năm 1963), Nguyễn Thị Phương E (sinh năm 1966), Phạm Đình F (sinh năm 1970). Ngoài ra, cụ K cũng chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị S (có giấy chứng chỉ sống chung ngày 02/8/1982 của Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận X). Hai người có 04 người con chung gồm: Phạm Thị G (sinh năm 1950), Phạm Đình H (sinh năm 1952), Phạm Đình B (sinh năm 1956), Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1959).

Cụ K và cụ T có tài sản chung quyền sử dụng đất tại số 616 Đường Q1, nguồn gốc mua nhà vào ngày 30/4/1960, đã trước bạ ngày 14/5/1960, giấy phép sửa chữa số 0137/GPSC do Ban nhà đất công trình công cộng Quận X cấp ngày 27/5/1983, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sổ vào sổ cấp GCN: CH00529 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 31/10/2013.

Cụ Tmất ngày 04/3/1980 không có di chúc. Cụ K lập di chúc ngày 02/11/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X theo đó cho ½ sở hữu và phần

thừa kế của cụ K cho 02 người con là Bà E và Ông F được hưởng.

Vào ngày 25/01/2013, tại Phòng Công chứng số 02, Thành phố Hồ Chí Minh cụ K và 06 anh em gồm: Ông C, Ông A, Bà D, Ông J, Bà E và Ông F lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xác định căn nhà 616 Đường Q1 là tài sản của cụ K và cụ Thuận, phần di sản 06 anh em được hưởng từ di sản của cụ Tặng cho cụ K.

Cụ K mất ngày 30/9/2016. Bà Sáng mất ngày 07/9/2018 không có di chúc. Ông C, Bà D, Bà E và Ông F vẫn muốn giữ lại căn nhà này để ở và làm nơi thờ phụng.

Bà E và Ông F đề nghị mỗi người được chia phần hưởng theo di chúc và theo pháp luật từ tài sản của cụ K là: hưởng từ di chúc $8/28 +$ hưởng từ pháp luật $3/77 = 25/77$ căn nhà sau khi trích từ di sản của cụ K số tiền là 41.863.700 đồng là tiền sử dụng đất trả lại cho Bà D đã nộp hộ cho các đồng thừa kế. Giá trị yêu cầu phân tố ước tính mỗi người khoảng 2.500.000.000 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Phạm Thị G, Bà Nguyễn Thị Kim P, Ông Phạm Đình H, Ông Phạm Tất J cùng trình bày: Thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn về nguồn gốc căn nhà, di sản của cụ K, hàng thừa kế, đồng ý di chúc hợp pháp và yêu cầu chia theo pháp luật về thừa kế.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 16/3/2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 649, Điều 652, Điều 655, Điều 656 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 1995;

Áp dụng Điều 611, khoản 2 Điều 616, Điều 623, Điều 644, Điều 651, khoản 1 Điều 659, Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình 1959;

Áp dụng Điều 2 của Luật người cao tuổi;

Áp dụng Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt các đồng bị đơn là Ông Phạm Đình C, Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đình A và ông Phạm Đình B (Phạm Đình B) về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Đình K là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 980026, sổ vào sổ cấp GCN: CH00529 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 31/10/2013 tại địa chỉ

số 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Công nhận Tờ di chúc của cụ Phạm Đình K lập ngày 02/11/2000 chứng thực tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp pháp.

4. Di sản được phân chia như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F mỗi người được hưởng 145/462 giá trị di sản.

Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B (Phạm Đình B), Bà Nguyễn Thị Kim P mỗi người được hưởng 25/462 giá trị di sản.

Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình A, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J mỗi người được hưởng 18/462 giá trị di sản.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

5. Chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Kim P tự nguyện chịu và đã nộp đủ chi phí tố tụng.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F mỗi người phải chịu án phí là 80.677.483 đồng (*tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn bốn trăm tám mươi ba đồng*).

Ông Phạm Đình C, Bà Phạm Thị Thanh D và Ông Phạm Tất J mỗi người phải chịu án phí là 15.106.805 đồng (*mười lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn tám trăm lẻ năm đồng*).

Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B (Phạm Đình B), Bà Nguyễn Thị Kim P và Ông Phạm Đình A được miễn nộp tiền án phí.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/4/2021, các bị đơn – Ông Phạm Đình C, Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của các bị đơn. Bản án sơ thẩm đã giải quyết đúng, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Kháng cáo của các bị đơn về việc không được triệu tập hợp lệ là không có căn cứ. Tại phiên toà phúc thẩm, các bị đơn thừa nhận đã được nhân viên Văn phòng Thừa phát lại tổng đạt văn bản tố tụng, đã đọc nội dung nhưng không đồng ý ký nhận văn bản vì vậy Văn phòng Thừa phát lại Quận X đã lập biên bản sự việc có sự chứng kiến của công an khu vực và xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6,

Quận X và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật. Như vậy, Tòa án nhân dân Quận X đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho các bị đơn đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các bị đơn không đồng ý chia di sản của cụ K vì cho rằng cụ K có nguyện vọng để lại căn nhà 616 Đường Q1 làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên, tại Di chúc năm 2000 của cụ K không thể hiện nội dung căn nhà được để lại dùng làm nhà thờ cúng. Cụ K và cụ S có quan hệ hôn nhân hợp pháp, nên cụ S và các con của cụ S được quyền hưởng thừa kế của cụ K. Toà sơ thẩm đã áp dụng đúng quy định pháp luật trong việc phân chia di sản của cụ K. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Các bị đơn – Ông Phạm Đình F, Bà Nguyễn Thị Phương E, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Đình C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn khi chưa tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập; cụ K có nguyện vọng sử dụng căn nhà làm nơi thờ cúng nhưng bản án sơ thẩm lại chia căn nhà theo kỹ phần thừa kế là không đúng; xác định không đúng người thừa kế theo pháp luật; xác định không đúng án phí mà bị đơn phải đóng. Tại cấp phúc thẩm, các bị đơn bổ sung tài liệu chứng cứ gồm: Tờ di chúc ngày 14/11/1994 của ông Phạm Đình K có xác nhận chữ ký của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X; Tờ di chúc của ông Phạm Đình K lập ngày 02/11/2000 có chứng nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X số 10 quyển số 01 ngày 02/11/2000; Tờ bán nhà (sang nhượng nhà) ngày 30/4/1960; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP980026 vào sổ số CH00529 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp cho ông Phạm Đình K ngày 31/10/2013; Trích lục khai tử của ông Phạm Đình K; Tờ khai gia đình hộ ông Phạm Đình K năm 1970; Sổ hộ khẩu của chủ hộ là ông Phạm Đình K; Giấy chứng tử của bà Nguyễn Thị T. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà E và Bà D xác nhận trong thời gian Tòa án nhân dân Quận X giải quyết vụ án, Bà D, Bà E, Ông C có được nhân viên thừa phát lại đến tổng đạt các văn bản của Tòa án nhân dân Quận X. Bà E, Bà D, Ông C có đọc nội dung văn bản nhưng không đồng ý nhận văn bản và ký biên bản. Ông F trình bày do ông đi làm xa nên không nhận được văn bản của tòa, ông có được anh chị trong nhà thông báo về việc Tòa án có giao các văn bản tố tụng nhưng vì bận công tác nên ông không thể đến Tòa án. Bà D trình bày vào năm 2018 bà có đóng tiền sử dụng đất của nhà đất 616 Đường Q1 số tiền là 41.863.700 đồng nhưng Bà D không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải hoàn lại và không yêu cầu tòa giải quyết vì bà không đồng ý chia di sản.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Phạm Đình H trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị đơn – Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình F, Bà Nguyễn Thị Phương E và Bà Phạm Thị Thanh D. Về phần án phí dân sự sơ thẩm, căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 26/3/2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Do sửa Bản án sơ thẩm nên các bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc xét xử vắng mặt đương sự tại phiên tòa phúc thẩm: Bà Phạm Thị G và Ông Phạm Tất J đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Xét kháng cáo của các bị đơn về việc Tòa án sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn trong khi chưa tổng đạt giấy báo hợp lệ cho các bị đơn.

Căn cứ tài liệu chứng cứ hồ sơ vụ án thể hiện như sau:

Ngày 03/3/2020, Văn phòng thừa phát lại Quận X lập biên bản sự việc ghi nhận đã đến nhà 616 Đường Q1 để tổng đạt các văn bản tố tụng gồm: Biên bản không tiến hành hoà giải được, Giấy triệu tập đương sự số 21/GTT-TA ngày 27/02/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXX-DS ngày 27/02/2020 của Tòa án nhân dân Quận X cho Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C. Bà E và Bà D đã đọc nhưng từ chối nhận văn bản, Ông F và Ông C vắng mặt tại địa chỉ trên, không rõ thời gian trở về, không có người thân nhận thay. Biên bản này thể hiện có sự chứng kiến của ông Ngô Nguyễn Anh N là công an khu vực và có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X. Do không tổng đạt trực tiếp được nên Văn phòng thừa phát lại Quận X đã niêm yết các văn bản tố tụng nêu trên tại nhà 616 Đường Q1, tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X và tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X đối với các đương sự. Căn cứ Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc tổng đạt này là hợp lệ và Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F, Ông Phạm Đình C đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất đến tham gia phiên tòa.

Ngày 19/3/2020, Tòa án nhân dân Quận X hoãn phiên tòa do bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt không có lý do. Ngày 26/3/2020, Văn phòng thừa phát lại Quận X lập biên bản sự việc ghi nhận đã đến tại địa chỉ 616 Đường Q1 để tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2020/QĐST-DS ngày 19/3/2020, Giấy triệu tập đương sự số 26/GTT-TA ngày 19/3/2020 của Tòa án nhân dân Quận X cho Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C. Bà E và Bà D từ chối nhận văn bản, Ông F và Ông C vắng mặt, không rõ thời gian trở về, người thân từ chối nhận thay. Biên bản sự việc được lập có sự chứng kiến của ông Ngô Nguyễn Anh Tuấn là công an

khu vực và có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X. Văn phòng Thừa phát lại Quận X đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại nhà 616 Đường Q1, tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X và tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X đối với các đương sự. Như vậy, các bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai.

Ngày 19/4/2020, Tòa án nhân dân Quận X hoãn phiên tòa với lý do nguyên đơn có đơn xin hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2020/QĐST-DS ngày 19/4/2020 của Tòa án nhân dân Quận X đã được Văn phòng Thừa phát lại Quận X tổng đạt cho Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C bằng hình thức niêm yết theo quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 02/02/2021, Văn phòng Thừa phát lại Quận X lập biên bản sự việc ghi nhận đã đến nhà 616 Đường Q1 để tổng đạt Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 189/TB-TA ngày 28/01/2021, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2021/QĐXX-DS ngày 28/01/2021, Giấy triệu tập đương sự số 16/GTT-TA ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân Quận X cho các bị đơn là Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C. Bà E, Bà D, Ông F, Ông C đã đọc nhưng từ chối nhận văn bản. Biên bản ghi nhận sự việc có sự chứng kiến của ông Ngô Nguyễn Anh Tuấn công an khu vực và có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X. Vì vậy, Văn phòng Thừa phát lại Quận X đã niêm yết các văn bản tố tụng nêu trên tại nhà 616 Đường Q1, tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X và tại Trụ sở Tòa án nhân dân Quận X. Việc tổng đạt các văn bản tố tụng này được thực hiện đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất để đến Tòa án tham gia phiên tòa ngày 24/02/2021.

Ngày 24/02/2021, các bị đơn không đến Tòa án để tham gia phiên tòa. Tòa án nhân dân Quận X đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-DS ngày 24/02/2021 hoãn phiên tòa với lý do bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất nhưng vắng mặt là đúng quy định tại khoản Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 26/02/2021, Văn phòng Thừa phát lại Quận X lập biên bản sự việc ghi nhận đã đến tại nhà 616 Đường Q1 tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2021/QĐST-DS ngày 24/02/2021, giấy triệu tập đương sự số 09/GTT-TA ngày 24/02/2021 của Tòa án nhân dân Quận X cho Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C. Bà E, Bà D, Ông F, Ông C đã đọc nhưng từ chối nhận văn bản. Biên bản có sự chứng kiến của ông Ngô Nguyễn Anh Tuấn là công an khu vực và có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X. Văn phòng Thừa phát lại Quận X đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng nêu trên tại nhà 616 Đường Q1, tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X và tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận X đối với các bị đơn. Các biên bản ghi nhận sự việc, biên bản niêm yết được thực hiện đúng quy định tại Điều 177, Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, có đủ cơ sở để xác định các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2.

Ngày 16/3/2021, Tòa án nhân dân Quận X tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và

Ông Phạm Đình C do các bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 mà vắng mặt là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà E và Bà D xác nhận Bà D, Bà E, Ông C có được nhân viên Văn phòng Thừa phát lại đến tổng đạt các văn bản của Tòa án nhân dân Quận X, Bà E, Bà D, Ông C có đọc nội dung văn bản nhưng không đồng ý nhận văn bản, ký biên bản tổng đạt. Ông F trình bày do ông đi làm xa nên không nhận được văn bản của tòa, ông có được anh chị trong nhà thông báo về việc Tòa án có giao các văn bản tố tụng nhưng vì bận công tác nên ông không thể đến tòa án. Việc bị đơn từ chối nhận văn bản tố tụng và không đến tòa theo giấy triệu tập của Tòa án là tự từ bỏ việc thực hiện quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Kháng cáo của bị đơn về việc Tòa sơ thẩm xét xử vắng mặt bị đơn trong khi chưa tổng đạt giấy báo hợp lệ cho các bị đơn là không có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các bị đơn về việc Tòa sơ thẩm đã giải quyết vụ án không đúng quy định pháp luật về phân chia di sản không đúng ý chí của người để lại di chúc; không xác định đúng người thừa kế theo pháp luật; xác định không đúng án phí.

[3.1]. Về di sản thừa kế:

[3.1.1] Về nguồn gốc nhà và đất số 616 Đường Q1.

Năm 1960, cụ Phạm Đình K mua căn nhà số 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh (số cũ 36-B cư xá Nguyễn Tri Phương) của cụ Nguyễn Thị Năm. Đến ngày 22/8/1962 thì được cấp tờ khai về thuế thổ trạch – sổ quốc gia danh bộ sở hữu chủ số 2031367001.

Theo xác nhận của các đương sự và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện cụ K chung sống như vợ chồng với cụ Nguyễn Thị T trước năm 1960 (Ông Phạm Đình C là con của cụ K và cụ T sinh năm 1953). Do đó, hôn nhân của cụ K và cụ T là hôn nhân thực tế theo quy định tại Mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000.

Căn cứ vào Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì “vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới”. Hơn nữa, tại di chúc ngày 02/11/2000 cụ K cũng xác nhận căn nhà số 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của cụ K và cụ Thuận.

Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định nguồn gốc căn nhà và đất tại số 616 Đường Q1 là tài sản chung của cụ K và cụ Thuận.

[3.1.2] Xác định di sản của cụ Phạm Đình K:

Ngày 04/03/1980, cụ Nguyễn Thị T chết không để lại di chúc.

Ngày 26/01/2013, những người thừa kế của cụ T gồm cụ K, Ông Phạm Đình C, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F, Ông Phạm Đình A lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế số công chứng 02921, quyển số 01 tại Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung: Ông C, Bà D, Ông J, Bà E, Ông F, Ông A tặng cho cụ K phần thừa kế được hưởng từ cụ Thuận.

Ngày 31/10/2013, cụ K được Ủy ban nhân dân Quận X cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 980026, số vào sổ cấp GCN: CH00529, cụ thể:

+ Thửa đất: 30, tờ bản đồ: 3; Địa chỉ: 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích: 30,4 m²; Hình thức sử dụng: Riêng 30,4 m² – chung: Không m²; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận quyền sử dụng đất do tặng cho quyền sử dụng đất;

+ Nhà ở địa chỉ: 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích xây dựng: 30,4 m²; Diện tích sàn 60,8 m²; Kết cấu: Tường gạch, sàn gỗ, mái tôn; Cấp (Hạng): -/- ; Số tầng: 02; Năm hoàn thành xây dựng: -/-; Thời hạn sở hữu: -/-.

Như vậy, có đủ căn cứ pháp luật xác định căn nhà và đất tại số 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, TP. Hồ Chí Minh là di sản của cụ Phạm Đình Kề.

Theo kết luận của Hội đồng định giá ngày 23/7/2019 di sản thừa kế trên có giá trị quyền sử dụng đất là 7.600.000.000 đồng, giá trị xây dựng nhà là 154.826.592 đồng, tổng giá trị nhà và đất là 7.754.826.592 đồng.

[3.2]. Về tính hợp pháp của bản di chúc ngày 02/11/2000 của cụ Phạm Đình Kề.

Căn cứ Công văn số 315/UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh thì cụ K có lập Tờ di chúc ngày 02/11/2000, sau ngày 02/11/2000 cụ K không có lập di chúc, hủy bỏ di chúc tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nội dung bản di chúc ngày 02/11/2000 thể hiện “Tôi tên Phạm Đình K sinh 1920. Tôi và vợ tôi là bà Nguyễn Thị T. Vợ chồng tôi có 06 người con là: Phạm Đình C sinh năm 1953, Phạm Đình A sinh năm 1955, Phạm Thị Thanh D sinh năm 1957, Phạm Tất Đ sinh năm 1963, Nguyễn Thị Phương E sinh năm 1966, Phạm Đình F sinh năm 1970. Nay tuổi già sức yếu nhưng tinh thần vẫn còn minh mẫn tôi lập bản di chúc này tại UBND P.6-Q.10 đồng ý cho ½ sở hữu và phần thừa kế của tôi về căn nhà 616 đường Đường Q1-P6-Q10 cho 02 người con Nguyễn Thị Phương E, Phạm Đình F. Nếu khi tôi qua đời 02 người con trên sẽ được hưởng trọn quyền phần tài sản của tôi. Tôi lập bản di chúc này với tinh thần tự nguyện, không có ai ép buộc và di chúc được lập thành 03 bản”.

Xét thấy di chúc của cụ K được lập bằng văn bản có hai người làm chứng, có chứng nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ K lập di chúc trong tình trạng tinh thần hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt và hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa hoặc ép buộc, nội dung di chúc rõ ràng không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc đúng quy định của pháp luật. Căn cứ Điều 649, Điều 652, Điều 655, Điều 656 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 1995, di chúc do cụ K lập ngày 02/11/2000 được chứng nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp pháp.

[3.3] Về hiệu lực của bản di chúc do cụ Phạm Đình K lập ngày 14/11/1994.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giao nộp tài liệu là Tờ di chúc do cụ K lập ngày 14/11/1994, có xác nhận của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X Thành phố Hồ Chí Minh. Di chúc có nội dung *“Tôi là sở hữu chủ quyền căn nhà 616 Đường Q1 Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay tôi có 06 đứa con (05 đứa ở chung với tôi và 01 đứa ở riêng) có tên sau đây: Phạm Đình C sinh 1953, Phạm Đình A sinh 1955, Phạm Thanh Loan sinh 1957, Phạm Tất Đ sinh 1963, Nguyễn Thị Phương E (họ mẹ) sinh 1966, Phạm Đình F sinh 1970. Vợ tôi (Nguyễn Thị T) đã chết từ năm 1980, tài sản chỉ có căn nhà 616 Đường Q1 Phường 6, Quận X. Sau khi tôi qua đời tài sản căn nhà trên thuộc cộng đồng sở hữu của 06 đứa con tôi có tên ghi trên. Căn nhà này để lại cho các con tôi làm nơi thờ phượng ông bà, cha mẹ và các con tôi đều có quyền lợi ngang nhau trong việc ở và quản lý. Nếu sau này cần bán thì phải có sự ưng thuận và đồng ý của các con tôi không ai được tự quyền chiếm dụng, gây mất đoàn kết trong anh chị em. Tôi lập tờ di chúc này với tinh thần sang suốt, tự nguyện làm chứ không bị một ép buộc nào, vì vậy các con tôi phải tuân thủ và không được quyền tranh chấp và khiếu nại gì về tờ di chúc này.”*

Các bị đơn cho rằng theo di chúc này thì cụ K đã lập di chúc để lại căn nhà 616 Đường Q1 cho 06 người con là Phạm Đình C, Phạm Đình A, Phạm Thanh Loan, Phạm Tất Đ, Nguyễn Thị Phương E và Phạm Đình F để ở và làm nơi thờ phượng nên không đồng ý chia di sản theo yêu cầu của nguyên đơn.

Xét, căn nhà 616 Đường Q1 là tài sản chung của cụ K và cụ Thuận. Cụ T mất năm 1980, không để lại di chúc. Năm 1994, cụ K lập di chúc định đoạt đối với toàn bộ căn nhà, bao gồm cả phần của cụ T là vượt quá quyền định đoạt của cụ K, thời điểm này cụ K chưa được các đồng thừa kế thoả thuận tặng cho phần di sản của cụ T cho cụ K nên cụ K chưa phải là chủ sở hữu của toàn bộ căn nhà. Hơn nữa, vào ngày 02/11/2000, cụ K đã lập di chúc mới có nội dung khác bản di chúc ngày 14/11/1994. Di chúc năm 2000 của cụ K phù hợp quy định pháp luật và lập sau tờ di chúc ngày 14/11/1994. Căn cứ khoản 3 Điều 665 Bộ luật Dân sự năm 1995 *“Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới, thì di chúc trước bị hủy bỏ”*, bản di chúc cụ K lập ngày 14/11/1994 bị hủy bỏ và không phải là căn cứ để chia di sản của cụ K.

[3.4] Xét kháng cáo của các bị đơn về việc di chúc của cụ K có nguyện vọng sử dụng căn nhà làm nơi thờ cúng nên không đồng ý chia di sản của cụ K.

Bản di chúc cụ K lập ngày 14/11/1994 có nội dung *“Căn nhà này để lại cho các con tôi làm nơi thờ phượng ông bà, cha mẹ và các con tôi đều có quyền lợi ngang nhau trong việc ở và quản lý”*, tuy nhiên, bản di chúc này đã bị hủy bỏ và được thay thế bằng bản di chúc cụ K lập ngày 02/11/2000. Nội dung bản di chúc của cụ K lập ngày 02/11/2000 không thể hiện việc cụ K có nguyện vọng để lại tài sản là nhà và đất số 616 Đường Q1 làm nơi thờ cúng. Căn cứ Điều 673 của Bộ luật Dân sự 1995, kháng cáo của các bị đơn về việc dùng di sản của cụ K làm nơi thờ cúng là không có cơ sở chấp nhận.

[3.5] Về những người được thừa kế di sản của cụ K:

[3.3.1] Người thừa kế theo di chúc

Căn cứ di chúc của cụ K lập ngày 02/11/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh thì Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F là người thừa kế theo di chúc của cụ K.

[3.3.2] Người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc.

Cụ Nguyễn Thị T chết ngày 04/3/1980. Ngày 02/8/1982, cụ K và cụ Nguyễn Thị S được Ủy ban nhân dân Phường 16, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh cấp chứng chỉ sống chung. Căn cứ vào giấy chứng tử số 114 ngày 07/9/2018 của Ủy ban nhân dân Phường 3, quận V thì cụ S chết ngày 07/9/2018 – chết sau cụ K nên cụ S là người được hưởng di sản của cụ K không phụ thuộc vào nội dung di chúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 644 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3.5.3] Người thừa kế theo pháp luật

Cụ T mất ngày 04/3/1980 không có di chúc. Cụ K lập di chúc ngày 02/11/2000 tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X theo đó cho $\frac{1}{2}$ sở hữu và phần thừa kế của cụ K được hưởng của cụ T cho 02 người con là Bà E và Ông F.

Vào ngày 25/01/2013, tại Phòng Công chứng số 2, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ K và 06 anh em gồm: Ông C, Ông A, Bà D, Ông J, Bà E và Ông F lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế xác định căn nhà 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản của cụ K và cụ Thuận, phần di sản 06 anh em được hưởng từ di sản của cụ T tặng cho cụ K.

Do di chúc ngày 02/11/2000 của cụ K lập trước khi được các đồng thừa kế khác tặng cho cụ K phần di sản được hưởng của cụ T nên di chúc của cụ K chỉ định đoạt phần di sản thuộc sở hữu của cụ K và phần cụ K được hưởng thừa kế từ cụ Thuận. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 678 Bộ luật Dân sự 1995, phần di sản của cụ K được các đồng thừa kế của cụ T tặng cho cụ K không được định đoạt trong di chúc sẽ được chia theo pháp luật cho những người thừa kế theo pháp luật.

Căn cứ kết quả giám định AND ngày 28/11/2019 của Trung tâm Công nghệ di truyền Việt Nam thể hiện Ông Phạm Đình H và ông Phạm Đình B có cùng huyết thống dòng cha nên có đủ cơ sở xác định ông Phạm Đình B và ông Phạm Đình B (CMND: 079056001770) cùng là một người.

Căn cứ vào xác minh số 2220/CAQ10-QLHC của Công an Quận X ngày 04/09/2019 về cung cấp bản khai nhân khẩu do cụ Phạm Đình K khai ngày 15/9/1976; căn cứ vào xác minh số 397/UBND của Ủy ban nhân dân Phường 14, Quận X ngày 26/8/2019 về việc xác minh hàng thừa kế của cụ Phạm Đình K; căn cứ vào các giấy khai sinh của Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình A, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F, Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B và Bà Nguyễn Thị Kim P; căn cứ lời khai thống nhất của cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về vợ và con của cụ K; căn cứ Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ K gồm:

+ Vợ cụ K là cụ Nguyễn Thị S.

+ Các con của cụ K với cụ Thuận: Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình A, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F;

+ Các con của cụ K với cụ S: Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B, Bà Nguyễn Thị Kim P.

Như vậy, bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế là đúng pháp luật.

[3.6] Phân chia di sản

Di sản của cụ K để lại là nhà và đất số 616 Đường Q1 có diện tích 30,4 m². Những người được hưởng thừa kế của cụ K gồm 11 người nên không thể phân chia di sản bằng hiện vật mà sẽ chia di sản cho các đồng thừa kế bằng giá trị.

Căn cứ Điều 644 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì cụ S là người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc nên cụ S sẽ được hưởng $1/11 \times 2/3 = 2/33$ giá trị di sản.

Tại thời điểm cụ K lập di chúc, phần tài sản của cụ K được sở hữu là $\frac{1}{2}$ giá trị nhà đất và phần cụ K được thừa kế của cụ T là $\frac{1}{2} : 7 = 1/14$ giá trị nhà đất. Do đó, phần di sản mà cụ K định đoạt theo di chúc là: $\frac{1}{2} + 1/14 = 4/7$.

Phần di sản được chia theo pháp luật là: $1 - 4/7 = 3/7$. Căn cứ khoản 2 Điều 651 của Bộ luật Dân sự 2015 thì phần di sản này được chia cho 11 người hàng thừa kế thứ nhất, gồm:

+ Cụ S được hưởng $3/7 : 11 = 3/77$ giá trị di sản. Tuy nhiên, phần di sản cụ S được thừa kế là nhỏ hơn $2/3$ suất của một người thừa kế theo pháp luật ($2/33$). Do đó, căn cứ vào Điều 644 thì cụ S phải được hưởng là $2/33$ giá trị di sản không phụ thuộc vào nội dung di chúc. Cụ S chết ngày 07/9/2018 không có di chúc, cha mẹ cụ S chết từ lâu, không rõ họ tên, ở đâu. Nên phần thừa kế của cụ S được chia đều cho 4 người con cụ S gồm: Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B, Bà Nguyễn Thị Kim P mỗi người được hưởng $2/33 : 4 = 1/66$ giá trị di sản.

+ Phần di sản cụ K định đoạt trong di chúc chỉ còn là $4/7 - (2/33 - 3/77) = 127/231$. Căn cứ vào khoản 1 Điều 659 của Bộ luật Dân sự 2015 quy định “...*di chúc không xác định rõ phần của từng người thừa kế thì di sản được chia đều cho những người được chỉ định trong di chúc*...”, Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F mỗi người được hưởng từ di chúc là $127/231 : 2 = 127/462$ giá trị di sản.

+ Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình A, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F, Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B, Bà Nguyễn Thị Kim P mỗi người được hưởng $3/7 : 11 = 3/77$ giá trị di sản.

Như vậy, di sản của cụ K được phân chia như sau:

+ Bà Nguyễn Thị Phương E được hưởng $127/462$ (chia theo di chúc) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $145/462$ giá trị di sản tương đương $145/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 2.433.874.146 đồng.

+ Ông Phạm Đình F được hưởng $127/462$ (chia theo di chúc) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $145/462$ giá trị di sản tương đương $145/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 2.433.874.146 đồng.

+ Bà Phạm Thị G được hưởng $1/66$ (thừa kế của cụ S) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $25/462$ giá trị di sản tương đương $25/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 419.633.474 đồng.

+ Ông Phạm Đình H được hưởng $1/66$ (thừa kế của cụ S) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $25/462$ giá trị di sản tương đương $25/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 419.633.474 đồng.

+ Ông Phạm Đình B (Phạm Đình B) được hưởng $1/66$ (thừa kế của cụ S) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $25/462$ giá trị di sản tương đương $25/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 419.633.474 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Kim P được hưởng $1/66$ (thừa kế của cụ S) + $3/77$ (chia theo pháp luật) = $25/462$ giá trị di sản tương đương $25/462 \times 7.754.826.592$ đồng = 419.633.474 đồng.

+ Ông Phạm Đình C được hưởng $3/77 = 18/462$ (chia theo pháp luật) giá trị di sản tương đương $3/77 \times 7.754.826.592$ đồng = 302.136.101 đồng.

+ Ông Phạm Đình A được hưởng $3/77 = 18/462$ (chia theo pháp luật) giá trị di sản tương đương $3/77 \times 7.754.826.592$ đồng = 302.136.101 đồng.

+ Bà Phạm Thị Thanh D được hưởng $3/77 = 18/462$ (chia theo pháp luật) giá trị di sản tương đương $3/77 \times 7.754.826.592$ đồng = 302.136.101 đồng.

+ Ông Phạm Tất J được hưởng $3/77 = 18/462$ (chia theo pháp luật) giá trị di sản tương đương $3/77 \times 7.754.826.592$ đồng = 302.136.101 đồng.

Bản án sơ thẩm đã áp dụng đúng pháp luật về việc phân chia di sản của cụ Phạm Đình Kế.

[4] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản và tiền sử dụng đất:

[4.1] Về công sức quản lý, tôn tạo di sản:

Nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định từ trước đến nay các anh chị em không có thỏa thuận cử người quản lý di sản. Tuy nhiên, Ông C, Bà D, Bà E và Ông F là những người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản nên căn cứ khoản 2 Điều 616 của Bộ luật Dân sự 2015 thì Ông C, Bà D, Bà E và Ông F là người quản lý di sản. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CH00529 thì căn nhà 616 Đường Q1 có diện tích là $30,4m^2$ không đủ để tất cả những người thừa kế và gia đình của họ sống chung trong một nhà nên các đồng thừa kế khác có người phải tự bỏ tiền mua nhà ở, có người phải thuê nhà ở, có người phải ở nhờ nhà con và đều có hoàn cảnh rất khó khăn. Vì vậy, trong trường hợp Ông C, Bà D, Bà E và Ông F không quản lý di sản thì cũng có người thừa kế khác quản lý di sản. Việc có hay không có sự quản lý của Ông C, Bà D, Bà E và Ông F thì cũng không ảnh hưởng đáng kể đến việc tồn tại và giảm sút giá trị di sản. Mặt khác, theo kết quả xác minh ngày 26/01/2021 của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X thể hiện Bà Nguyễn Thị Phương E có nhận vớt sổ tại nhà 616 Đường Q1. Như vậy, phía bị đơn có sử dụng mặt bằng để kinh doanh hưởng lợi trong khi nguyên đơn là những người cũng được hưởng thừa kế phải đi ở nhà thuê và ở nhờ cùng con cái.

Do vậy, Ông C, Bà D, Bà E và Ông F là người quản lý di sản nhưng các ông bà cũng đã chiếm hữu và sử dụng di sản để ở, để kinh doanh mà không phải mất tiền thuê nhà là đã được hưởng lợi từ di sản nên không có cơ sở tính công sức trông coi quản lý tài sản của Ông C, Ông F, Bà E, Bà D.

Căn cứ vào kết quả xác minh ngày 26/01/2021 của Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X thể hiện: Từ ngày ông Phạm Đình K chết ngày 30/9/2016 cho đến nay, Ủy ban nhân dân Phường 6 không thực hiện cấp phép sửa chữa cho căn nhà 616 Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó xác định không ai có công tôn tạo, sửa chữa di sản.

[4.2] Về tiền sử dụng đất:

Tại Đơn yêu cầu phản tố ngày 22/8/2019 của Bà E và Ông F yêu cầu trích từ di sản của ông K số tiền 41.863.700 đồng là tiền sử dụng đất trả lại cho Bà D đã nộp hộ cho các đồng thừa kế.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù Bà D không có yêu cầu trả tiền sử dụng đất nhưng để làm rõ có hay không có chi phí này thì Tòa án đã tiến hành triệu tập họp lệ Bà D lên làm việc, tuy nhiên, Bà D không đến Tòa cũng không làm đơn yêu cầu phản tố hay cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh có nộp tiền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét là đúng. Tại phiên toà phúc thẩm, Bà D trình bày vào năm 2018 bà có đóng tiền sử dụng đất của nhà đất 616 Đường Q1 số tiền là 41.863.700 đồng nhưng Bà D không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải hoàn lại và không yêu cầu giải quyết vì bà không đồng ý chia di sản nên căn cứ khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn về việc Tòa sơ thẩm xác định án phí mà các bị đơn phải đóng không đúng quy định định pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì mỗi đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

Toà sơ thẩm xác định Bà E, Ông F mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 2.433.874.146 đồng, Ông J phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng là 302.136.101 đồng là đúng quy định.

Bà G, Ông H, ông Tri, Bà P, Ông A, Ông C, Bà D là người cao tuổi. Tuy nhiên, chỉ có Bà G, Ông H, ông Tri, Bà P, Ông A có đơn đề nghị được miễn tiền án phí nên được Hội đồng xét xử sơ thẩm miễn nộp tiền án phí là đúng. Tại phiên toà phúc thẩm, Ông C, Bà D đề nghị được miễn án phí nên căn cứ quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Ông C, Bà D cũng được miễn nộp tiền án phí sơ thẩm. Do đó, chấp nhận kháng cáo của các bị đơn về việc tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Nguyễn Thị Kim P tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của Bà P.

[7] Vì các lý do trên xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà D, Ông C có đơn yêu cầu được miễn án phí dân sự và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung này.

[8] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 148, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị đơn – Ông Phạm Đình A, Ông Phạm Đình F, Bà Phạm Thị Thanh D và Bà Nguyễn Thị Phương E. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh

Áp dụng Điều 649, Điều 652, Điều 655, Điều 656 và Điều 660 của Bộ luật dân sự 1995;

Áp dụng Điều 611, khoản 2 Điều 616, Điều 623, Điều 644, Điều 651, khoản 1 Điều 659, Điều 660 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình 1959;

Áp dụng Điều 2 của Luật người cao tuổi;

Áp dụng Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Đình A và ông Phạm Đình B (Phạm Đình B) về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm Đình K là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 980026, sổ vào sổ cấp GCN: CH00529 do Ủy ban nhân dân Quận X cấp ngày 31/10/2013 tại địa chỉ số 616 đường Đường Q1, Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Công nhận Tờ di chúc của cụ Phạm Đình K lập ngày 02/11/2000 chứng thực tại Ủy ban nhân dân Phường 6, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh là hợp pháp.

3. Di sản của cụ Phạm Đình K được phân chia như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F, mỗi người được hưởng 145/462 giá trị di sản.

Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B (Phạm Đình B), Bà Nguyễn Thị Kim P, mỗi người được hưởng 25/462 giá trị di sản.

Ông Phạm Đình C, Ông Phạm Đình A, Bà Phạm Thị Thanh D, Ông Phạm Tất J, mỗi người được hưởng 18/462 giá trị di sản.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Chi phí tố tụng:

Chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Kim P tự nguyện chịu và đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Phương E và Ông Phạm Đình F, mỗi người phải chịu án phí là 80.677.483 đồng (tám mươi triệu sáu trăm bảy mươi bảy ngàn bốn trăm tám mươi ba đồng).

Ông Phạm Tất J phải chịu án phí là 15.106.805 đồng (mười lăm triệu một trăm lẻ sáu ngàn tám trăm lẻ năm đồng).

Bà Phạm Thị G, Ông Phạm Đình H, ông Phạm Đình B (Phạm Đình B), Bà Nguyễn Thị Kim P, Ông Phạm Đình A, Ông Phạm Đình C và Bà Phạm Thị Thanh D được miễn nộp tiền án phí.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Thanh D, Bà Nguyễn Thị Phương E, Ông Phạm Đình F và Ông Phạm Đình C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn lại cho Ông Phạm Đình F tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0050162 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Bà Nguyễn Thị Phương E tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số AA/2019/0050163 ngày 09/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Về thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận X;
- THADS Quận X;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền